

**ĐÁNH GIÁ, ĐỀ XUẤT NỘI DUNG QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ ĐẤT THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH MỚI SAU KHI SÁP NHẬP
ĐỂ ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2026**

(Áp dụng đối với các loại đất nông nghiệp)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /9/2025 của UBND xã Ba Dinh)

TT	Nội dung, giá đất quy định trong bảng giá đất hiện hành		Giá đất phổ biến thị trường (đồng/m ²)	Đề xuất nội dung, mức giá đất để áp dụng từ ngày 01/01/2026		So sánh %		Ghi chú <i>(nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập)</i>
	Nội dung	Giá đất (đồng/m ²)		Nội dung	Giá đất (đồng/m ²)	(4)/(3)	(6)/(3)	
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>
I	Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)							
1	Vị trí 2 (Ba Dinh cũ)	41,000	48,000	Điều chỉnh	48,000	117	117	đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế trong quản lý nhà nước về đất đai
2	Vị trí 3 (Ba Giang cũ)	33,000	48,000	Điều chỉnh	48,000	145	145	đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế trong quản lý nhà nước về đất đai
II	Đất trồng cây lâu năm							
3	Vị trí 2 (Ba Dinh cũ)	41,000	48,000	Điều chỉnh	48,000	117	117	đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế trong quản lý nhà nước về đất đai
4	Vị trí 3 (Ba Giang cũ)	33,000	48,000	Điều chỉnh	48,000	145	145	đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế trong quản lý nhà nước về đất đai
III	Đất rừng sản xuất							

5	Vị trí 1 (Ba Dinh cũ)	32,000	32,000	Giữ nguyên	32,000	100	100	đảm bảo tính ổn định, chưa có biến động trong quản lý nhà nước về đất đai
6	Vị trí 2 (Ba Giang cũ)	24,000	32,000	Điều chỉnh	32,000	133	133	đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế trong quản lý nhà nước về đất đai
IV	Đất nuôi trồng thủy sản							
7	Vị trí 2 (Ba Dinh cũ)	36,000	36,000	Giữ nguyên	36,000	100	100	đảm bảo tính ổn định, chưa có biến động trong quản lý nhà nước về đất đai
8	Vị trí 3 (Ba Giang cũ)	30,000	36,000	Điều chỉnh	36,000	120	120	đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế trong quản lý nhà nước về đất đai
V	Đất làm muối							
9								